

Số: 18 /NQ-HĐND

An Phú, ngày 10 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Khoản 1, Điều 54, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường An Phú về Dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 và phương án phân bổ dự toán ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú về Điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao dự toán ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Xét theo Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường An Phú về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026; Báo cáo Kết quả thẩm tra số 17/BC-BKTNS ngày 05 tháng 6 năm 2026



của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường An Phú tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026, cụ thể:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 768.000.000.000 đồng

2. Tổng thu ngân sách phường hưởng phân cấp: 481.806.000.000 đồng

Bao gồm:

- Thu phí, lệ phí: 985.000.000 đồng
- Thu Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 2.603.000.000 đồng
- Thu khác ngân sách: 2.151.000.000 đồng
- Lệ phí trước bạ: 6.679.000.000 đồng

Trong đó: Tỷ trọng Lệ phí trước bạ nhà đất (52,76%)

- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên: 175.734.000.000 đồng
- Thu bổ sung cân đối cấp trên để thực hiện CCTL: 133.562.015.200 đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ NS thành phố: 155.114.984.800 đồng
- Thu bổ sung mục tiêu từ NS trung ương: 4.977.000.000 đồng

3. Tổng chi ngân sách phường: 481.806.000.000 đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư từ vốn bổ sung mục tiêu: 13.719.000.000 đồng
- Chi thường xuyên: 454.437.000.000 đồng
- Dự phòng ngân sách: 13.650.000.000 đồng

(Chi tiết phân bổ được đính kèm theo các Mẫu biểu số 47, 48 theo Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026)

Điều 2. Thống nhất giao Ủy ban nhân dân phường chủ động phân bổ, giao dự toán cho các đơn vị trong phạm vi dự toán năm 2026 để thực hiện một số nhiệm vụ chi đột xuất theo chỉ đạo của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân phường đối với các nội dung chi khác của từng sự nghiệp, chi khác của ngân sách phường.

Giao Ủy ban nhân dân phường chủ động điều hành dự toán ngân sách, phân bổ dự toán bổ sung có mục tiêu, điều chỉnh dự toán các lĩnh vực chi phù hợp, đúng theo quy định hiện hành. Báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân phường An Phú có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường và Đại biểu Hội đồng nhân dân phường tổ chức giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường An Phú, nhiệm kỳ 2026 - 2031 kỳ họp thứ hai thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực Hội đồng nhân dân phường;
- Thường trực Ủy ban nhân dân phường;
- Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam phường;
- Các Ban Hội đồng nhân dân phường;
- Các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Văn phòng HĐND và UBND phường;
- Các phòng, cơ quan, đơn vị, đoàn thể phường;
- Lưu: VT.

 **CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hiền



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**Đơn vị: *Trạm y tế phường An Phú*Mã số: *1168459*Mã KBNN nơi giao dịch: *0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18*(Kèm theo Nghị quyết số *18* /NQ-HĐND ngày *10* tháng *6* năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

		Đơn vị: đồng
STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	14.076.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã ngành 132)	14.076.000.000
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	6.108.000.000
-	Nguồn 13	5.998.700.000
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	5.015.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên	885.330.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	98.370.000
-	Nguồn 14	109.300.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	109.300.000

4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	3.753.000.000
	<i>Chi trương trình y tế</i>	2.274.000.000
	<i>Chi hợp đồng bảo vệ, vệ sinh</i>	155.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg</i>	67.000.000
	<i>Kinh phí mua sắm thuốc</i>	1.257.000.000
4.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	244.000.000
4.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	3.971.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi các hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
11	Chi Quốc phòng - An ninh	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	

Ghi chú:

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 109.300.000 đồng.
2. Dự toán của đơn vị sự nghiệp được tính từ đầu năm 2026 (Căn cứ theo quyết định thành lập). Dự toán từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu của Thành phố, chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế thực tế có mặt tại đơn vị. Đến cuối năm ngân sách khi không sử dụng hết phải nộp trả cấp trên theo quy định.



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội phường An Phú

Mã số: 1151807

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng (BS mục tiêu)	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (I)	135.399.380.000	1.395.000.000		136.794.380.000
1	Chi quản lý hành chính (Mã ngành 341)	10.871.768.000	1.395.000.000		12.266.768.000
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.438.034.500	1.395.000.000		5.833.034.500
-	Nguồn 13	2.763.966.500	1.335.500.000		4.099.466.500
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	1.845.966.500	800.000.000		2.645.966.500
	Chi hoạt động thường xuyên (Định mức: 85 triệu đồng/biên chế)	826.000.000	481.950.000		1.307.950.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	92.000.000	53.550.000		145.550.000
-	Nguồn 14	1.674.068.000	59.500.000		1.733.568.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	1.674.068.000	59.500.000		1.733.568.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	4.551.733.500			4.551.733.500
	Chi tặng quà tết nguyên đán Bình Ngô năm 2026	56.000.000			56.000.000
	Chi y tế khu phố	42.000.000			42.000.000
	Chi hỗ trợ theo NQ16/2023/NQ HĐND tỉnh Bình Dương của người hoạt động không chuyên trách cấp xã	117.733.500			117.733.500
	Chi tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP và các văn bản khác theo quy định của pháp luật	795.000.000			795.000.000
	Chi khen thưởng theo Nghị định 98/2023/NĐ-CP của Chính Phủ	1.681.000.000			1.681.000.000
	Kinh phí chi Nghị quyết 97/2025/NQ-HĐND Thành phố	150.000.000			150.000.000
	Kinh phí chi bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2026-2031	1.710.000.000			1.710.000.000
1.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	1.774.000.000			1.774.000.000
1.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	108.000.000			108.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo			
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	42.093.612.000		42.093.612.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	42.093.612.000		42.093.612.000
-	Mã ngành 071	34.779.804.000		34.779.804.000
	Chi cấp bù học phí cho các trường mầm non dân lập, tư thục theo Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết 41/2025/NQ-HĐND của Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính Phủ (Tiết kiệm 10% An sinh xã hội 1.064.480.400 đ)	10.644.804.000		10.644.804.000
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND	23.805.000.000		23.805.000.000
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học, sửa chữa lớp học trường mầm non (15.000.000 đ/lớp/năm)	330.000.000		330.000.000
-	Mã ngành 072	3.480.000.000		3.480.000.000
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học, sửa chữa lớp học trường tiểu học (15.000.000 đ/lớp/năm)	3.480.000.000		3.480.000.000
-	Mã ngành 073	1.545.000.000		1.545.000.000
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học, sửa chữa lớp học trường Trung học cơ sở (15.000.000 đ/lớp/năm)	1.545.000.000		1.545.000.000
-	Mã ngành 075	1.530.000.000		1.530.000.000
	Chi cấp bù học phí cho các trường giáo dục nghề nghiệp theo Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết 41/2025/NQ-HĐND của Thành phố Hồ Chí Minh, Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Chính Phủ (Tiết kiệm 10% An sinh xã hội 153.000.000 đ)	1.530.000.000		1.530.000.000
-	Mã ngành 098	758.808.000		758.808.000
	chi tổ chức các kỳ thi, hội giảng, tập huấn, tuyên truyền, kiểm tra, đánh giá các trường và các nhiệm vụ chuyên môn khác của ngành (Tiết kiệm 10% An sinh xã hội 75.880.800 đ)	758.808.000		758.808.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã ngành 133)	49.024.000.000		49.024.000.000
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	49.024.000.000		49.024.000.000
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	43.666.000.000		43.666.000.000
	Y tế khác (Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi)	462.000.000		462.000.000
	Hoạt động dân số (Kinh phí thực hiện chính sách cho Cộng tác viên sức khỏe cộng đồng, Kinh phí thực hiện Chương trình Y tế - Dân số - bao gồm chính sách cho Cộng tác viên dân số và chính sách khen thưởng cho công tác Dân số)	4.896.000.000		4.896.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	31.645.000.000		31.645.000.000
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			-
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	26.668.000.000		26.668.000.000
-	Chi người có công (Mã ngành 371)	2.023.400.000		2.023.400.000
	Chi quà Tết năm 2026 cho các đối tượng người có công theo Kế hoạch số 34/KH-UBND Thành phố Hồ Chí Minh	891.400.000		891.400.000
	kinh phí thực hiện người có công cách mạng đang hưởng trợ cấp từ nguồn ngân sách thành phố	500.000.000		500.000.000
	Kinh phí thực hiện ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7	632.000.000		632.000.000
-	Chi bảo đảm xã hội khác (Mã ngành 398)	24.644.600.000		24.644.600.000
	Quà tết Bính Ngọ cho các đối tượng Bảo đảm xã hội	4.307.600.000		4.307.600.000
	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh và trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội (Kinh phí thực hiện các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và chính sách mai táng phí của các đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội)	18.119.000.000		18.119.000.000

	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội khác (chi trả dịch vụ thông qua bưu điện, kinh phí quản trang, trợ cấp người ngưng hưởng trợ cấp mất sức lao động, chi phí khuyến khích hòa táng, kinh phí các chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn, hỗ trợ người lao động tham gia BHXH tự nguyện, hỗ trợ tiền điện hộ nghèo,...)	1.768.000.000			1.768.000.000
	Chi hoạt động bảo đảm xã hội khác	450.000.000			450.000.000
5.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ từ ngân sách trung ương (Nguồn 17)	4.754.901.303			4.754.901.303
-	Chi người có công từ ngân sách trung ương (Mã ngành 371)	4.754.901.303			4.754.901.303
	Chi trả chế độ ưu đãi thường xuyên	4.592.069.303			4.592.069.303
	Hỗ trợ phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị PHCN	4.030.000			4.030.000
	Chi trợ cấp 1 lần	158.802.000			158.802.000
5.4	Kinh phí chi thường xuyên khác từ ngân sách trung ương (Nguồn 29)	222.098.697			222.098.697
-	Chi mua Bảo hiểm y tế (Mã ngành 133)	193.766.000			193.766.000
	Mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng người có công	193.766.000			193.766.000
-	Chi người có công (Mã ngành 371)	28.332.697			28.332.697
	Chi công tác quản lý người có công	28.332.697			28.332.697
6	Chi các hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã ngành 278)				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Mã ngành 161)	1.180.000.000			1.180.000.000
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	1.180.000.000			1.180.000.000
	Chi gia đình văn hóa, chi công tác tuyên truyền văn hóa, pháp luật, chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp văn hóa	180.000.000			180.000.000
	Chi trang trí tết nguyên đán Bình Ngô năm 2026	1.000.000.000			1.000.000.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình (Mã ngành 191)	135.000.000			135.000.000
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	135.000.000			135.000.000
	Chi tiền điện loa, sửa chữa cụm loa phát thanh, mua sắm trang thiết bị âm thanh phục vụ sự nghiệp truyền thanh.	135.000.000			135.000.000
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao (Mã ngành 221)	450.000.000			450.000.000
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	450.000.000			450.000.000
	Chi tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn phường	450.000.000			450.000.000

Ghi chú: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 1.733.568.000 đồng (Trong đó Tiết kiệm từ nguồn 13: 161.500.000 đồng; Tiết kiệm từ nguồn 12: 1.572.068.000 đồng).



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Trung tâm Phục vụ hành chính công phường An Phú
Mã số: 1151808

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18
(Kèm theo Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng (BS mục tiêu)	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	4.333.365.200	467.000.000		4.800.365.200
1	Chi quản lý hành chính (Mã ngành 338)	4.333.365.200	467.000.000		4.800.365.200
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 13)	2.135.566.700	467.000.000		2.602.566.700
-	Nguồn 13	2.042.066.700	450.000.000		2.492.066.700
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	1.200.566.700	297.000.000		1.497.566.700
	Chi hoạt động thường xuyên (Định mức: 85 triệu đồng/biên chế)	757.350.000	137.700.000		895.050.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	84.150.000	15.300.000		99.450.000
-	Nguồn 14	93.500.000	17.000.000		110.500.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	93.500.000	17.000.000		110.500.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	807.798.500			807.798.500
	Chi tặng quà tết nguyên đán Bình Ngọ năm 2026	32.000.000			32.000.000
	Chi hỗ trợ theo NQ16/2023/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương của người hoạt động không chuyên trách cấp xã	25.798.500			25.798.500
	Chi tinh giảm biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP và các văn bản khác theo quy định của pháp luật	250.000.000			250.000.000
	Chi Nghị quyết 502/NQ-HĐND Thành phố về chính sách hỗ trợ người làm việc tại bộ phận một cửa	300.000.000			300.000.000
	Kinh phí chi Nghị quyết 97/2025/NQ-HĐND Thành phố	200.000.000			200.000.000
1.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	1.310.000.000			1.310.000.000
1.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	80.000.000			80.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi các hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã ngành 278)				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Ghi chú: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 110.500.000 đồng (Trong đó Tiết kiệm từ nguồn 13: 110.500.000 đồng).



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
Đơn vị: Văn phòng HĐND-UBND phường An Phú
Mã số: 1151809

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18
(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng (BS mục tiêu)	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	10.842.539.400	1.040.000.000		11.882.539.400
1	Chi quản lý hành chính (Mã ngành 341)	10.842.539.400	1.040.000.000		11.882.539.400
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.439.853.400	1.040.000.000		5.479.853.400
-	Nguồn 13	4.153.853.400	1.006.000.000		5.159.853.400
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	2.929.853.400	700.000.000		3.629.853.400
	Chi hoạt động thường xuyên (Định mức: 85 triệu đồng/biên chế)	1.101.600.000	275.400.000		1.377.000.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	122.400.000	30.600.000		153.000.000
-	Nguồn 14	286.000.000	34.000.000		320.000.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	286.000.000	34.000.000		320.000.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	3.847.686.000			3.847.686.000
	Chi tặng quà tết nguyên đán Bình Ngô năm 2026	71.000.000			71.000.000
	Chi hỗ trợ theo NQ16/2023/NQ HĐND tỉnh Bình Dương của người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố	767.286.000			767.286.000
	Kinh phí Chi thực hiện nhiệm vụ chung	1.350.000.000			1.350.000.000
	Chi hoạt động Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND Thành phố Hồ Chí Minh	1.230.000.000			1.230.000.000
	Chi tình gián biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP và các văn bản khác theo quy định của pháp luật	165.000.000			165.000.000
	Kinh phí chi Nghị quyết 97/2025/NQ-HĐND Thành phố	264.400.000			264.400.000
1.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	2.405.000.000			2.405.000.000
1.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	150.000.000			150.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi các hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				

Ghi chú: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 320.000.000 đồng (Trong đó Tiết kiệm từ nguồn 13 - Mã ngành 341: 170.000.000 đồng; Tiết kiệm từ nguồn 12 - Mã ngành 341: 150.000.000 đồng).



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường An Phú

Mã số: 1151806

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng (BS mục tiêu)	Điều chỉnh giảm	Dự toán sau điều chỉnh
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
1	Số thu phí, lệ phí				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
3.1	Lệ phí				
3.2	Phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	9.182.927.400	1.113.000.000		10.295.927.400
1	Chi quản lý hành chính (Mã ngành 341)	6.041.927.400	1.113.000.000		7.154.927.400
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.781.913.400	1.113.000.000		3.894.913.400
-	Nguồn 13	2.661.413.400	1.070.500.000		3.731.913.400
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	1.666.913.400	688.000.000		2.354.913.400
	Chi hoạt động thường xuyên (Định mức: 85 triệu đồng/biên chế)	895.050.000	344.250.000		1.239.300.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	99.450.000	38.250.000		137.700.000
-	Nguồn 14	120.500.000	42.500.000		163.000.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	120.500.000			120.500.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ (Nguồn 12)	1.543.014.000			1.543.014.000
	Chi tặng quà tết nguyên đán Bình Ngô năm 2026	63.000.000			63.000.000
	Chi hỗ trợ theo NQ16/2023/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương của người hoạt động không chuyên trách cấp xã	40.014.000			40.014.000
	Chi tinh giản biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP và các văn bản khác theo quy định của pháp luật	220.000.000			220.000.000
	Kinh phí chi Nghị quyết 97/2025/NQ-HĐND Thành phố	270.000.000			270.000.000
	Kinh phí mua sắm ô tô chuyên dụng	950.000.000			950.000.000
1.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	1.617.000.000			1.617.000.000
1.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	100.000.000			100.000.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
6	Chi các hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã ngành 278)	1.654.000.000		1.654.000.000
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	1.654.000.000		1.654.000.000
	<i>Chi hoạt động</i>	<i>90.000.000</i>		<i>90.000.000</i>
	<i>Các nhiệm vụ chi thực hiện công tác vệ sinh môi trường được chuyển về từ Sở Xây dựng</i>	<i>1.564.000.000</i>		<i>1.564.000.000</i>
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình			
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao			
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
11	Chi khác (Mã ngành 428)	1.487.000.000		1.487.000.000
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	1.487.000.000		1.487.000.000

Ghi chú: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 163.000.000 đồng (Trong đó Tiết kiệm từ nguồn 13: 153.000.000 đồng; Tiết kiệm từ nguồn 12: 10.000.000 đồng).



DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công phường An Phú

Mã số: 1171666

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

		Đơn vị: đồng
STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	5.289.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi các hoạt động kinh tế	5.289.000.000
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (Mã ngành 338)	2.383.000.000
-	Nguồn 13	2.298.000.000

	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	1.533.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên (Định mức: 50 triệu đồng/biên chế)	688.500.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	76.500.000
-	Nguồn 14	85.000.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	85.000.000
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12, Mã ngành 312)	1.414.000.000
	Chi Duy tu sửa chữa các tuyến đường giao thông	1.142.000.000
	Chi Duy tu chăm sóc công viên cây xanh	228.000.000
	Chi Duy tu hệ thống thoát nước trên địa bàn	44.000.000
6.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	1.400.000.000
6.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	92.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
11	Chi Quốc phòng - An ninh	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	

Ghi chú:

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 85.000.000 đồng.

2. Dự toán của đơn vị sự nghiệp được tính từ đầu năm 2026 (Căn cứ theo quyết định thành lập). Dự toán từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu của Thành phố, chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế thực tế có mặt tại đơn vị. Đến cuối năm ngân sách khi không sử dụng hết phải nộp trả cấp trên theo quy định.



TRẠM Y TẾ PHƯỜNG AN PHÚ

Chương: 823

Mẫu biểu số 47

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: *Trạm y tế phường An Phú*

Mã số: 1168459

Mã KBNN nơi giao dịch: 0144 - Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 18

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường An Phú)

		Đơn vị: đồng
STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)	14.076.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã ngành 132)	14.076.000.000
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	6.108.000.000
-	Nguồn 13	5.998.700.000
	Chi con người: Bao gồm lương, phụ cấp theo lương và các khoản phải đóng cho Cán bộ công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã và khu phố năm 2026; Truy lương, phụ cấp và các khoản phải đóng do nâng lương và nâng phụ cấp chức vụ năm 2025	5.015.000.000
	Chi hoạt động thường xuyên	885.330.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% An sinh xã hội	98.370.000
-	Nguồn 14	109.300.000
	Tiết kiệm chi thường xuyên 10% cải cách tiền lương	109.300.000

4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	3.753.000.000
	<i>Chi trương trình y tế</i>	2.274.000.000
	<i>Chi hợp đồng bảo vệ, vệ sinh</i>	155.000.000
	<i>Kinh phí thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg</i>	67.000.000
	<i>Kinh phí mua sắm thuốc</i>	1.257.000.000
4.3	Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố (Nguồn 14)	244.000.000
4.4	Quỹ khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ (Nguồn 18)	3.971.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
6	Chi các hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
10	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	
11	Chi Quốc phòng - An ninh	
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Nguồn 12)	

Ghi chú:

1. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chế độ cải cách tiền lương của đơn vị: 109.300.000 đồng.

2. Dự toán của đơn vị sự nghiệp được tính từ đầu năm 2026 (Căn cứ theo quyết định thành lập). Dự toán từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu của Thành phố, chi hoạt động thường xuyên theo số biên chế thực tế có mặt tại đơn vị. Đến cuối năm ngân sách khi không sử dụng hết phải nộp trả cấp trên theo quy định.

